

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/DS-ST

Ngày: 22-6-2023

*“Tranh chấp liên quan đến tài sản
bị cưỡng chế thi hành án”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Doãn Thị Lệ và bà Nguyễn Thị Bắc.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:

Ông Phạm Quang Hoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 292/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020, về việc: *“Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Làng N, xã I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do ông Lê X, sinh năm 1969; nơi ĐKKHKT: Thôn 5, xã G, thành phố P; chỗ ở: Số 48/1, đường P, tổ 6, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 1036, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/12/2021, được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Gia Lai). Ông X có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy N; địa chỉ nơi ĐKKHKT: Tổ 10, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại: Trại giam G, huyện Y, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Số 119, đường Trần Quý Cáp, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Do ông Trần L, chức vụ: Chấp

hành viên – Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, làm đại diện theo ủy quyền. Vắng mặt.

3.2. Bà Trương Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Khôi phố 4, thị trấn I, huyện G, tỉnh Gia Lai. Do ông Lê X, sinh năm 1969; nơi ĐKKTT: Thôn 5, xã G, thành phố P; chỗ ở: Số 48/1, đường P, tổ 6, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 2558, quyền số 08/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/8/2022, được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Gia Lai). Ông X có mặt.

3.3. Ông Trần Đình T; địa chỉ: Hẻm số 120, đường T, tổ 2, phường S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.4. Ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T; cùng địa chỉ: Làng M, xã Ia K, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29-10-2020, và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Năm 2012, tôi có mua của ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T một diện tích đất 41.179,8m² với giá 950.000.000 đồng. Vì nhiều lý do nên tôi không tiện đứng tên và có nhờ bà Nguyễn Thị Thúy N đứng tên để làm thủ tục chuyển nhượng từ ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T, sau đó được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) số BP 029626 cấp ngày 08-8-2013 đứng tên Nguyễn Thị Thúy N, thửa đất số 04, tờ bản đồ số 12, diện tích 41.179,8m² tại làng N, xã K, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ngày 30-8-2013, bà Nguyễn Thị Thúy N đã lập Hợp đồng ủy quyền cho tôi được thực hiện các quyền về dân sự liên quan đến toàn bộ thửa đất nêu trên. Ngày 14-5-2015, tôi chuyển nhượng cho con gái là Trương Thị H, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng Công chứng X. Để thi hành Quyết định số: 28/2015/QĐST-DS ngày 25-6-2015 của Tòa án nhân dân thành phố P, ngày 02-7-2015, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã ban hành Quyết định số: 1588/QĐ-CCTHA buộc bà Nguyễn Thị Thúy N phải trả nợ cho ông Trần Đình T số tiền là: 376.250.000 đồng cùng với số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 9.406.250 đồng. Sau đó, được sự đồng ý của bà Nguyễn Thị Thúy N, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P ban hành quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản đối với phần diện tích đất 11.500m² trong tổng diện tích đất 42.197m² mà tôi được toàn quyền sử dụng, định đoạt theo hợp đồng ủy quyền từ năm 2013 mà tôi và bà N đã ký kết. Việc Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P kê biên tài sản là diện tích đất nêu trên để thi hành số tiền bà N nợ ông T, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của tôi, vì diện tích đất đó là nguồn gốc sử dụng của tôi theo kết luận của Công an.

Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất có diện tích 11.500m², tứ cận: Phía Đông giáp đất thuộc tờ bản đồ số 13 có chiều dài 176m; phía Tây giáp đất của con tôi là Trương Thị H có chiều dài 176m; phía Tây giáp đường đất có chiều dài 65,34m; phía Bắc giáp đất của con tôi là Trương Thị H có chiều dài 65,34m, thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12, vị trí tại làng N, xã K, thành phố Pleiku, theo GCNQSDĐ số BP 029526 do UBND thành phố P cấp ngày 08-8-2013 cho ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho bà Nguyễn Thị Thúy N, mà hiện nay đang bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P kê biên thi hành án, là của tôi.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy N trình bày tại bản tự khai ngày 13-11-2020, và biên bản lấy lời khai ngày 27-4-2023 như sau: Vào năm 2012 (2013), tôi có mua của ông H và bà T với diện tích đất rẫy là 41.179,8m² tại làng N, xã K, thành phố P, tỉnh Gia Lai với giá tiền là 800.000.000 đồng, có giấy nhận tiền giữa tôi và vợ chồng ông H bà T (giấy này hiện đang ở hồ sơ vay Ngân hàng của tôi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch P, thành phố P, vay vào năm 2012-2013). Ngày 30-8-2013, tự bà T làm hợp đồng ủy quyền về việc tôi ủy quyền cho bà T, bà T chủ động đưa tôi ký nhằm nên tôi không biết. Sau khi tôi có nợ bà T 2 tỷ và đã thỏa thuận với bà trả lại số đất rẫy là cho chị H con của bà T. Trong khi đó, Tòa án phong tỏa tài sản với diện tích đất là 11.500m², do tôi có nợ ông T số tiền khoảng 300 triệu đến 500 triệu đồng nên tôi thống nhất với ông T là trả số đất trên cho ông T. Nay bà Lê Thị T khởi kiện tôi và yêu cầu công nhận diện tích đất 11.500m², là đất của bà T, thì tôi hoàn toàn không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Quốc Học và bà Nguyễn Thị Minh Tuyền trình bày tại bản tự khai ngày 18-8-2022 như sau: Năm 2012, vợ chồng tôi có chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thanh một diện tích đất khoảng 4 héc ta tại làng Nhao 1, xã Ia Kênh, thành phố Pleiku, giấy nhận tiền ngày 11-11-2012 và các giấy nhận tiền qua Ngân hàng. Khoảng cuối tháng 8 năm 2013, vợ chồng tôi cùng với bà Thanh và bạn bà Thanh là bà Nguyễn Thị Thúy Nội đến Văn phòng Công chứng Xuân Thủy để làm hợp đồng chuyển nhượng (người đứng hộ giúp bà Thanh là bà Nguyễn Thị Thúy Nội). Vợ chồng tôi bán đất cho bà Lê Thị Thanh nhờ bà Nguyễn Thị Thúy Nội đứng tên dùm cho bà Thanh. Tôi xác nhận là có bán đất cho bà Thanh, nhận tiền từ bà Thanh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị H trình bày tại bản tự khai ngày 09-8-2022 như sau: Tôi là con đẻ của bà Lê Thị T cho nên tôi biết được sự việc trước đây mẹ tôi có nợ xấu Ngân hàng nên không thể vay, mượn vốn kinh doanh Ngân hàng được, nên có nhờ bà Nguyễn Thị Thúy N đứng tên dùm trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T cho mẹ tôi. Ông H và bà T có bán cho mẹ tôi một diện tích đất là 41.179,8m² tại làng N, xã K, thành phố P, tỉnh Gia Lai với số tiền là 950.000.000 đồng vào ngày 11-11-

2012 có viết giấy nhận tiền và ký xác nhận. Quá trình làm thủ tục thì ông Học, bà T cùng với bà N ra Văn phòng công chứng X làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thúy N. Sau đó bà Nguyễn Thị Thúy N làm hợp đồng ủy quyền cho mẹ tôi ngày 30-8-2013 tại Văn phòng Công chứng X, trong thời hạn 5 năm có quyền hạn theo hợp đồng ủy quyền. Đến ngày 14-5-2015, mẹ tôi chuyển nhượng cho tôi toàn bộ quyền sử dụng đất trên nhưng không được vì bị phong tỏa khẩn cấp tạm thời do Tòa án nhân dân thành phố P ban hành. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Thúy N chuyển nhượng lại cho tôi phần đất không bị phong tỏa diện tích là 29.679,8m² và hiện nay tôi đã chuyển nhượng lại cho em trai tôi là Trương Đăng M. Nay mẹ tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 11.500m². Tôi chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mẹ tôi. Tôi và mẹ tôi không có mâu thuẫn quyền và nghĩa vụ trong vụ án trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P trình bày ý kiến tại Văn bản số: 37/CV-THADS ngày 14-10-2022, như sau (tóm tắt): “...Về tài sản đang có tranh chấp giữa các bên thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã ban hành T báo số: 540/TB-THA ngày 26-4-2017 theo Điều 75 Luật thi hành án dân sự để hướng dẫn đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để được xem xét giải quyết. Do đó, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan để xem xét, giải quyết tranh chấp về tài sản, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo đúng pháp luật...”.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu Tòa án lấy kết quả định giá ngày 18-8-2022 để xem xét giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại; và tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và toàn bộ số tiền đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ý kiến Kiểm sát viên: Thống nhất với việc thụ lý vụ án của Tòa án, về thẩm quyền giải quyết, xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp, người tham gia tố tụng, thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng và việc chấp hành tố tụng của các đương sự và của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy N, cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, ông Trần Đình T, ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T đến tham gia tố tụng để thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự, nhưng đại diện hợp pháp của Chi cục Thi hành án, bà N, ông H và bà T đều vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đối với ông Trần Đình T vắng mặt không có lý do và thuộc

trường hợp cổ tình dầu địa chỉ. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại các Điều: 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Đây là vụ án “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự*”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo lãnh thổ và cấp xét xử, được quy định tại khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại Kết luận điều tra số: 42/KLĐT/PC44 ngày 28-3-2016 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Gia Lai có nhận định về tài sản của bà Nguyễn Thị Thúy N liên quan đến vụ án hình sự đã được giải quyết năm 2016 như sau: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 029526, được UBND thành phố P cấp ngày 08-8-2013, tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12, diện tích 41.179,8m², địa chỉ làng N, xã K, thành phố P, Gia Lai. Thửa đất này do bà Lê Thị T (trú tại khối phố 4, thị trấn I, huyện G, Gia Lai) mua của ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T trú tại làng M, xã K, thành phố P, Gia Lai vào năm 2012 với giá 950.000.000 đồng. Sau đó, bà Lê Thị T nhờ bà N đứng tên để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông H bà T sang tên cho bà N. Hiện nay thửa đất này đã bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa một phần diện tích 11.500m² để thi hành án cho ông Trần Đình T (Trú tại 120 T, TP.P, Gia Lai). Diện tích còn lại 29.679,8m² bà N đã làm thủ tục chuyển nhượng cho con gái bà T là Trương Thị H”.*

[5] Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Thúy N, thì nguồn gốc diện tích đất 41.179,8m² là do Bà mua của ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T với giá 800.00.000 đồng, việc mua có giấy nhận tiền, nhưng giấy nhận tiền này đang nộp cùng hồ sơ vay vốn của bà Nội tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai - Phòng dịch P. Kết quả xác minh của Tòa án ngày 20-6-2023 đối với Ngân hàng nêu trên, thì Ngân hàng không có nhận giữ hoặc lưu trữ giấy nhận tiền giữa bà Nguyễn Thị Thúy N với ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T, như lời khai của bà N.

[6] Ngày 11-11-2012, ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T có viết giấy nhận tiền của bà Lê Thị T về số tiền chuyển nhượng 4 héc ta đất rẫy tại làng N, xã K, thành phố P, với giá 950.000.000 đồng. Trong năm 2012 và tháng 4 năm 2013, bà Lê Thị T đã chuyển tiền vào tài khoản của ông Đinh Quốc H, thể hiện qua 05 chứng từ giao dịch nộp tiền thông qua Ngân hàng TMCP Vietcombank, tổng số tiền đã chuyển là: 795.000.000 đồng. Như vậy, việc bà T chuyển tiền cho ông H như trên là căn cứ chứng minh việc bà Lê Thị T nhận chuyển nhượng của ông H và T diện tích đất là: 41.179,8m² tại làng N, xã K, theo như giấy nhận tiền do vợ chồng ông H

viết ngày 11-11-2012, chứ không phải bà Nguyễn Thị Thị Thúy N – người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H và bà T.

[7] Nội dung kết luận điều tra được nhận định tại luận điểm [6] nêu trên là phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị H, ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T, nên đã đủ căn cứ khẳng định bà Lê Thị T nhận chuyển nhượng 41.179,8m² đất của ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T tại làng N, xã K. Sau đó, bà T đã nhờ bà N đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 30-8-2013, bà Nguyễn Thị Thúy N ký hợp đồng ủy quyền cho bà Lê Thị T được toàn quyền dân sự đối với diện tích đất nêu trên. Trên cơ sở hợp đồng ủy quyền giữa bà N và bà T như trên, thì ngày 14-5-2015, bà T chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đó cho con gái là Trương Thị H, nhưng bị Tòa án nhân dân thành phố P áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa phần diện tích đất 11.500m² trong tổng số 41.179,8m² theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 14/2015/QĐ-BPKCTT ngày 14-5-2015, nhưng ngày 25-6-2015, Tòa án nhân dân thành phố P đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2015/QĐ-BPKCTT. Ngày 10-7-2015, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P ban hành Quyết định cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản số: 91/QĐ-CCTHA đối với diện tích đất nêu trên nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị T với bà Trương Thị H không thực hiện được. Ngày 26-5-2015, bà Nguyễn Thị Thúy N ký hợp đồng chuyển nhượng phần diện tích đất còn lại không bị phong tỏa, cưỡng chế là: 29.679,8m² trong tổng diện tích đất 41.179,8m² cho bà Trương Thị H. Ngày 04-6-2015, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 486377 cho bà Trương Thị H được sử dụng diện tích đất là: 29.679,8m².

[8] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất có tranh chấp là: 11.500m² nằm trong tổng diện tích đất 41.179,8m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12, tại làng N, xã K, thành phố P, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP029529 do UBND thành phố P cấp ngày 08-8-2013 cho ông Đinh Quốc H và bà Nguyễn Thị Minh T, được chứng nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích 41.179,8m² cho bà Nguyễn Thị Thúy N ngày 29-8-2013, sau đó chứng nhận sang tên một phần diện tích là 29.679,8m² cho bà Trương Thị H ngày 29-5-2015. Tứ cận của diện tích đất 11.500m² như sau: Phía Đông giáp đất ông C, dài 178,16m; phía Tây giáp đất bà H, dài 177,5m; phía Nam giáp đường nhựa, dài 65,34m; phía Bắc giáp đất bà H, dài 65,34m. Trên đất có trồng các loại cây trồng gồm: 900 cây cà phê rô trồng năm 2022; 100 cây sầu riêng Thái Lan trồng năm 2022; 10 cây mít tổ nữ đang kinh doanh năm thứ 5.

Từ những căn cứ được nhận định tại các luận điểm từ [4] đến [8] như trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện đó.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; và các Điều: 144, 147, 157, 165, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều: 2, 5, 6, 98, 99, 100 của Luật đất đai năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

-Căn cứ vào Điều 74 của Luật thi hành án dân sự;

-Áp dụng các Điều: 2, 3, 8, 9, 11, 14, 163 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử:

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị T.

Diện tích đất 11.500m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 12; phía Đông giáp đất ông C, dài 178,16m; phía Tây giáp đất bà H, dài 177,5m; phía Nam giáp đường nhựa, dài 65,34m; phía Bắc giáp đất bà H, dài 65,34m, tại làng N, xã K, thành phố P, tỉnh Gia Lai, là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Lê Thị T.

Bà Lê Thị T được thực hiện quyền dân sự đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

-Án phí dân sự sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là bà Lê Thị T về tự nguyện chịu và đã nộp đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 đồng theo biên lai số 0005722 ngày 09-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

-Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là bà Lê Thị T về tự nguyện chịu và đã nộp đủ số tiền đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 15.700.000 đồng.

-Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Báo cho: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 22 tháng 6 năm 2023. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 7b Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS TP.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thương